

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 210/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH**Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;**Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;**Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,**Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.***Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố.

2. Lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư bao gồm những ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và những ngành, nghề khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

3. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

4. Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

5. Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại vùng nông thôn.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

2. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

3. Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách quy định tại Nghị định này.

Chương II ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

3. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

4. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

5. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

Điều 7. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được Nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

2. Khuyến khích nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư tích tụ đất hình thành vùng nguyên liệu thông qua hình thức hộ gia đình, cá nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định này.

Chương III HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành;

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước;

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.

2. Các khoản hỗ trợ nêu tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Các khoản hỗ trợ đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được lấy từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị định này, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ thấp nhất 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Đối với các dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì mức hỗ trợ được tăng tương ứng;

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên;

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 400 con gia súc hoặc 4.000 con gia cầm hoặc 200 gia súc và 2.000 con gia cầm;

b) Nằm trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt;

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường;

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị;

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, dự án còn được hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên;

c) Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại Điểm a và b nêu trên, nếu dự án nhập giống gốc cao sản vật nuôi được hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc; hỗ trợ nhập bò sữa giống từ các nước phát triển cho doanh nghiệp nuôi trực tiếp và nuôi phân tán trong các hộ gia đình là 10 triệu đồng/con đối với tỉnh đã có đàn bò sữa trên 5000 con và hỗ trợ 15 triệu đồng/con đối với các tỉnh còn lại (có thể lập dự án riêng).

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Điểm a và b, Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản;

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt;

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường;

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 12. Hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca (macadamia)

1. Nhà đầu tư có dự án trồng cây dược liệu, cây mắc ca có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sản xuất giống cây mắc ca quy mô 500.000 cây giống/năm trở lên, mức hỗ trợ tối đa là 70% chi phí đầu tư/cơ sở và không quá 2 tỷ đồng.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt; cây dược liệu nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế. Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư nuôi trồng hải sản trên biển

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư nuôi trồng hải sản tập trung trên biển hoặc ven hải đảo được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 100 triệu đồng cho 100m³ lồng nuôi đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển xa cách bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo;

b) Hỗ trợ 40 triệu đồng cho 100 m³ lồng đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển gần bờ.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt;

b) Dự án có quy mô nuôi tối thiểu 5 ha hoặc có 10 lồng nuôi từ trên 100 m³/lồng trở lên;

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường;

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

Điều 14. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê theo phương pháp ướt được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 2 tỷ đồng/dự án đối với sấy lúa, ngô, khoai, sắn; sấy phụ phẩm thủy sản để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị;

b) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án chế biến cà phê theo phương pháp ươm để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện:

a) Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn phải đạt tối thiểu 150 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; chế biến cà phê theo phương pháp ươm đạt tối thiểu 5.000 tấn sản phẩm/năm;

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt;

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường;

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản và cà phê tại địa phương.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ

1. Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà máy chế biến gỗ rừng trồng; tre công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDF quy mô trên 30.000 m³ MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 20.000 m³ trở lên để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải;

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, tổng hỗ trợ được chia làm ba lần, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Dự án được chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Các nhà máy sản xuất ván MDF, ván dăm phải kết hợp với sản xuất ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh, ván ép để tránh lãng phí tài nguyên; sản lượng của sản phẩm kết hợp này được tính vào công suất hỗ trợ vận chuyển;

c) Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm;

d) Diện tích rừng trồng và nguyên liệu hiện có trên địa bàn tỉnh phải đủ cho nhà máy hoạt động tối thiểu 60% công suất trong 5 năm đầu tiên. Dự án phải sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương;

đ) Tổng công suất thiết bị thực tế của các nhà máy được hỗ trợ vận chuyển không quá 200.000 tấn cho mỗi tỉnh;

e) Đối với tỉnh đã có nhà máy sản xuất bột giấy quy mô từ 50.000 tấn/năm trở lên không thuộc đối tượng hỗ trợ;

g) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

Điều 16. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; chế tạo thiết bị cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ không quá 60% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án;

b) Hỗ trợ không quá 70% chi phí xử lý chất thải cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương;

c) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách hỗ trợ được tính từ địa điểm đặt nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến đến trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của địa phương đó theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thực tế nhà máy; hỗ trợ một lần ngay sau khi hoàn thành đầu tư; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm;

d) Ngoài hỗ trợ theo quy định tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này, nếu dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục nêu trên (có thể lập dự án riêng).

2. Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu;

b) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và quy mô công suất tối thiểu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt;

d) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường;

đ) Dự án không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định này;

e) Nhà đầu tư có dự án chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu nông lâm thủy sản chính tại địa phương.

Điều 17. Nguồn vốn và cơ chế hỗ trợ đầu tư

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách địa phương; hàng năm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dành từ 2 - 5% ngân sách địa phương để thực hiện. Ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo nguyên tắc sau:

a) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương trên 70% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 80% kinh phí thực hiện;

b) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương từ 50 - 70% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 70% kinh phí thực hiện;

c) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương dưới 50% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 60% kinh phí thực hiện;

d) Đối với địa phương có cân đối ngân sách về trung ương thì ngân sách địa phương tự cân đối thực hiện;

đ) Đối với những dự án thực hiện ở vùng biên giới, hải đảo, dự án công nghệ cao được hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

e) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển, hỗ trợ có mục tiêu hàng năm cho ngân sách địa phương, báo cáo cấp thẩm quyền quyết định để thực hiện chính sách này.

2. Cơ chế hỗ trợ đầu tư

a) Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ cho dự án có mức cần hỗ trợ trên 2 tỷ đồng. Ngân sách địa phương hỗ trợ cho dự án còn lại, gồm cả những dự án lớn hơn 2 tỷ đồng nhưng không sử dụng ngân sách trung ương;

b) Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư; khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành thì được giải ngân 70% mức vốn hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được giải ngân 30% mức vốn hỗ trợ còn lại;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định giao tổng mức hỗ trợ và danh mục dự án được hỗ trợ cho các địa phương; giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo mức vốn hỗ trợ cho từng dự án;

d) Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ sẽ do Thủ tướng Chính phủ quy định về nguồn vốn và thủ tục hỗ trợ đầu tư;

đ) Phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được coi như phần vốn đối ứng của doanh nghiệp, nhà nước bảo lãnh phần vốn này khi doanh nghiệp vay vốn đầu tư từ ngân hàng thương mại để thực hiện dự án đó.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 18. Trách nhiệm của Bộ, ngành Trung ương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Quy định chuyển mức hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm được quy định tại Điều 11, 12 và 16 của Nghị định này thành giá trị tuyệt đối để thực hiện;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối nguồn vốn từ ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương, trình cấp thẩm quyền quyết định;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm tra hỗ trợ đối với các dự án được hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

d) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương thực hiện Nghị định;

đ) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ quy định tại Nghị định này phù hợp với từng thời kỳ phát triển.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì hướng dẫn thanh toán, quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định này;

b) Thực hiện theo dõi, kiểm tra việc hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

c) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Năm năm một lần công bố danh mục các loại giống vật nuôi cao sản cụ thể được hỗ trợ quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 11 Nghị định này;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Căn cứ sản phẩm đặc thù và nguồn lực hiện có của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

3. Phê duyệt các dự án đầu tư được ưu đãi, hỗ trợ từ ngân sách địa phương sau khi có thẩm tra của cơ quan chức năng.

4. Phê duyệt khoản hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các dự án sử dụng ngân sách trung ương sau khi được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra.

5. Hàng năm đánh giá tình hình thực hiện Nghị định tại địa phương, báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện ưu đãi quy định tại Nghị định này nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực và chưa thực hiện ưu đãi theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án.

4. Nhà đầu tư đang hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 tiếp tục được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đã cấp hoặc có quyền đề nghị hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại của dự án.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP
ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)*

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
2. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.
6. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.
7. Sản xuất, tinh chế muối.
8. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
9. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
10. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
11. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
12. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
13. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.
14. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
15. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.
16. Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.
17. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
18. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
19. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn./.